

1 爱人 àiren	25 鞭子 biānzi	49 尺子 chǐzi
2 案子 ànzi	26 扁担 biǎndan	50 虫子 chóngzi
3 巴掌 bāzhang	27 辫子 biànzi	51 绸子 chóuzi
4 把子 bǎzi	28 别扭 bièniu	52 除了 chúlè
5 把子 bàzi	29 饼子 bǐngzi	53 锄头 chútou
6 爸爸 bàba	30 拨弄 bōnong	54 畜生 chùsheng
7 白净 báijing	31 脖子 bózi	55 窗户 chuānghu
8 班子 bānzi	32 簸箕 bòji	56 窗子 chuāngzi
9 板子 bǎnzi	33 补丁 bǔding	57 锤子 chuǐzi
10 帮手 bāngshou	34 不由得 bù yóude	58 刺猬 cìwei
11 梆子 bāngzi	35 不在乎 bù zàihu	59 凑合 còuhe
12 膀子 bǎngzi	36 步子 bùzi	60 村子 cūnzi
13 棒槌 bàngchui	37 部分 bùfen	61 耷拉 dāla
14 棒子 bàngzi	38 裁缝 cáifeng	62 答应 dāying
15 包袱 bāofu	39 财主 cáizhu	63 打扮 dǎban
16 包涵 bāohan	40 苍蝇 cāngying	64 打点 dǎdian
17 包子 bāozi	41 差事 chāishi	65 打发 dǎfa
18 豹子 bàozǐ	42 柴火 chái huó	66 打量 dǎliang
19 杯子 bēizi	43 肠子 chángzi	67 打算 dǎsuan
20 被子 bèizi	44 厂子 chǎngzi	68 打听 dǎting
21 本事 běnshi	45 场子 chǎngzi	69 大方 dàfang
22 本子 běnzi	46 车子 chēzi	70 大爷 dàye
23 鼻子 bízi	47 称呼 chēnghu	71 大夫 dàifu
24 比方 bǐfang	48 池子 chízi	72 带子 dài zi

73 袋子 dài zi	97 豆腐 dòu fu	121 干事 gàn shi
74 耽搁 dān ge	98 豆子 dòu zi	122 杠子 gàng zi
75 耽误 dān wu	99 嘟囔 dū nang	123 高粱 gāo liang
76 单子 dān zi	100 肚子 dǔ zi	124 膏药 gāo yao
77 胆子 dǎn zi	101 肚子 dù zi	125 稿子 gǎo zi
78 担子 dàn zi	102 缎子 duàn zi	126 告诉 gào su
79 刀子 dāo zi	103 对付 duì fu	127 疙瘩 gē da
80 道士 dào shi	104 对头 duì tóu	128 哥哥 gē ge
81 稻子 dào zi	105 队伍 duì wu	129 胳膊 gē bo
82 灯笼 dēng long	106 多么 duō me	130 鸽子 gē zi
83 提防 dī fang	107 蛾子 é zi	131 格子 gé zi
84 笛子 dí zi	108 儿子 ér zi	132 个子 gè zi
85 底子 dǐ zi	109 耳朵 ěr duo	133 根子 gēn zi
86 地道 dì dao	110 贩子 fàn zi	134 跟头 gēn tóu
87 地方 dì fang	111 房子 fáng zi	135 工夫 gōng fu
88 弟弟 dì di	112 份子 fèn zi	136 弓子 gōng zi
89 弟兄 dì xiong	113 风筝 fēng zheng	137 公公 gōng gong
90 点心 diǎn xin	114 疯子 fēng zi	138 功夫 gōng fu
91 调子 diào zi	115 福气 fú qi	139 钩子 gōu zi
92 钉子 dīng zi	116 斧子 fǔ zi	140 姑姑 gū gu
93 东家 dōng jia	117 盖子 gài zi	141 姑娘 gū niang
94 东西 dōng xi	118 甘蔗 gān zhe	142 谷子 gǔ zi
95 动静 dòng jing	119 杆子 gān zi	143 骨头 gǔ tóu
96 动弹 dòng tan	120 杆子 gǎn zi	144 故事 gù shi

145 寡妇 guǎfu	169 猴子 hóuzi	193 剪子 jiǎnzi
146 褂子 guàzi	170 后头 hòutou	194 见识 jiànshi
147 怪物 guàiwu	171 厚道 hòudao	195 毬子 qiúzi
148 关系 guānxi	172 狐狸 húli	196 将就 jiāngjiu
149 官司 guānsi	173 胡琴 húqín	197 交情 jiāoqing
150 罐头 guǎntou	174 糊涂 hútu	198 饺子 jiǎozi
151 罐子 guǎnzi	175 皇上 huángshang	199 叫唤 jiàohuan
152 规矩 guīju	176 幌子 huǎngzi	200 轿子 jiàozi
153 闺女 guīnǚ	177 胡萝卜 húluóbo	201 结实 jiēshi
154 鬼子 guǐzi	178 活泼 huópo	202 街坊 jiēfang
155 柜子 guǐzi	179 火候 huǒhou	203 姐夫 jiěfu
156 棍子 gùnzi	180 伙计 huǒji	204 姐姐 jiějie
157 锅子 guōzi	181 护士 hùshi	205 戒指 jièzhǐ
158 果子 guǒzi	182 机灵 jīling	206 金子 jīnzi
159 蛤蟆 háma	183 脊梁 jǐliang	207 精神 jīngshen
160 孩子 háizi	184 记号 jìhao	208 镜子 jìngzi
161 含糊 hánhu	185 记性 jìxing	209 舅舅 jiùjiu
162 汉子 hànzi	186 夹子 jiāzi	210 橘子 júzi
163 行当 hángdang	187 家伙 jiāhuo	211 句子 jùzi
164 合同 hétong	188 架势 jiàshi	212 卷子 juǎnzi
165 和尚 héshang	189 架子 jiàzi	213 咳嗽 késou
166 核桃 hétao	190 嫁妆 jiàzhuang	214 客气 kèqi
167 盒子 hézi	191 尖子 jiānzi	215 空子 kòngzi
168 红火 hónghuo	192 茧子 jiǎnzi	216 口袋 kǒudai

217 口子 kǒuzi	241 力气 lìqi	265 骆驼 luòtuo
218 扣子 kòuzi	242 厉害 lìhai	266 妈妈 māma
219 窟窿 kūlong	243 利落 lìluo	267 麻烦 máfan
220 裤子 kùzi	244 利索 lìsuo	268 麻利 máli
221 快活 kuàihuo	245 例子 lìzi	269 麻子 mázi
222 筷子 kuàizi	246 栗子 lìzi	270 老虎 mǎhu
223 框子 kuàngzi	247 痢疾 lìji	271 码头 mǎtou
224 困难 kùnnan	248 连累 liánlei	272 买卖 mǎimai
225 阔气 kuòqi	249 帘子 liánzi	273 麦子 màizi
226 喇叭 lǎba	250 凉快 liángkuai	274 馒头 mántou
227 喇嘛 lǎma	251 粮食 liángshi	275 忙活 mánghuo
228 篮子 lánzi	252 两口子 liǎngkǒuzi	276 冒失 màoshi
229 懒得 lǎnde	253 料子 liàozi	277 帽子 màozi
230 浪头 làngtou	254 林子 línzi	278 眉毛 méimao
231 老婆 lǎopo	255 翎子 língzi	279 媒人 méiren
232 老实 lǎoshi	256 领子 lǐngzi	280 妹妹 mèimei
233 老太太 lǎotàitai	257 溜达 liūda	281 门道 méndao
234 老头子 lǎotóuzi	258 聋子 lóngzi	282 眯缝 mīfeng
235 老爷 lǎoye	259 笼子 lóngzi	283 迷糊 míhu
236 老子 lǎozi	260 炉子 lúzi	284 面子 miànzi
237 姥姥 lǎolao	261 路子 lùzi	285 苗条 miáotiao
238 累赘 léizhui	262 轮子 lúnzi	286 苗头 miáotou
239 篱笆 líba	263 萝卜 luóbo	287 名堂 míngtang
240 里头 lǐtou	264 骡子 luózi	288 名字 míngzi

289 明白 míngbai	313 盘子 pánzi	337 亲戚 qīnqi
290 蘑菇 mógu	314 胖子 pàngzi	338 勤快 qínkuai
291 模糊 móhu	315 孢子 páozi	339 清楚 qīngchu
292 木匠 mùjiang	316 盆子 pénzi	340 亲家 qìngjia
293 木头 mùtou	317 朋友 péngyou	341 曲子 qǔzi
294 那么 nàme	318 棚子 péngzi	342 圈子 quānzi
295 奶奶 nǎinai	319 脾气 píqi	343 拳头 quántou
296 难为 nánwei	320 皮子 pízi	344 裙子 qúnzi
297 脑袋 nǎodài	321 痞子 pǐzi	345 热闹 rènao
298 脑子 nǎozi	322 屁股 pìgu	346 人家 rénjia
299 能耐 néngnai	323 片子 piānzi	347 人们 rénmen
300 你们 nǐmen	324 便宜 piányi	348 认识 rènshi
301 念叨 niàndao	325 骗子 piànzi	349 日子 rìzi
302 念头 niàntou	326 票子 piàozi	350 褥子 rùzi
303 娘家 niángjia	327 漂亮 piàoliang	351 塞子 sāizi
304 镊子 nièzi	328 瓶子 píngzi	352 嗓子 sǎngzi
305 奴才 núcai	329 婆家 pójia	353 嫂子 sǎozi
306 女婿 nǚxu	330 婆婆 pópo	354 扫帚 sàozhou
307 暖和 nuǎnhuo	331 铺盖 pūgai	355 沙子 shāzi
308 疟疾 nüèji	332 欺负 qīfu	356 傻子 shǎzi
309 拍子 pāizi	333 旗子 qízi	357 扇子 shànzi
310 牌楼 páilou	334 前头 qiántou	358 商量 shāngliang
311 牌子 páizi	335 钳子 qiánzi	359 上司 shàngsi
312 盘算 pánsuan	336 茄子 qiézi	360 上头 shàngtou

361 烧饼 shāobing	385 事情 shìqing	409 特务 tèwu
362 勺子 sháozi	386 柿子 shìzi	410 梯子 tīzi
363 少爷 shàoye	387 收成 shōucheng	411 蹄子 tízi
364 哨子 shàozi	388 收拾 shōushi	412 挑剔 tiāoti
365 舌头 shétou	389 首饰 shǒushi	413 挑子 tiāozi
366 身子 shēnzi	390 叔叔 shūshu	414 条子 tiáozi
367 什么 shénme	391 梳子 shūzi	415 跳蚤 tiàozao
368 婶子 shěnzi	392 舒服 shūfu	416 铁匠 tiějiang
369 生意 shēngyi	393 舒坦 shūtan	417 亭子 tíngzi
370 牲口 shēngkou	394 疏忽 shūhu	418 头发 tóufa
371 绳子 shéngzi	395 爽快 shuǎngkuai	419 头子 tóuzi
372 师父 shīfu	396 思量 sīliang	420 兔子 tùzi
373 师傅 shīfu	397 算计 suànji	421 妥当 tuǒdang
374 虱子 shīzi	398 岁数 suìshu	422 唾沫 tuòmo
375 狮子 shīzi	399 孙子 sūnzi	423 挖苦 wāku
376 石匠 shíjiang	400 他们 tāmen	424 娃娃 wáwa
377 石榴 shíliu	401 它们 tāmen	425 袜子 wàzi
378 石头 shítou	402 她们 tāmen	426 晚上 wǎnshang
379 时候 shíhou	403 台子 táizi	427 尾巴 wěiba
380 实在 shízai	404 太太 tàitai	428 委屈 wěiqu
381 拾掇 shíduo	405 摊子 tānzi	429 为了 wèile
382 使唤 shǐhuan	406 坛子 tánzi	430 位置 wèizhi
383 世故 shìgu	407 毯子 tǎnzi	431 位子 wèizi
384 似的 shìde	408 桃子 táozi	432 蚊子 wénzi

433 稳当 wěndang	457 行李 xíngli	481 椰子 yēzi
434 我们 wǒmen	458 性子 xìngzi	482 爷爷 yéye
435 屋子 wūzi	459 兄弟 xiōngdi	483 叶子 yèzi
436 稀罕 xīhan	460 休息 xiūxi	484 一辈子 yībèizi
437 席子 xízi	461 秀才 xiùcai	485 衣服 yīfu
438 媳妇 xífu	462 秀气 xiùqi	486 衣裳 yīshang
439 喜欢 xǐhuan	463 袖子 xiùzi	487 椅子 yǐzi
440 瞎子 xiāzi	464 靴子 xuēzi	488 意思 yìsi
441 匣子 xiázi	465 学生 xuésheng	489 银子 yínzi
442 下巴 xiàba	466 学问 xuéwen	490 影子 yǐngzi
443 吓唬 xiàhu	467 丫头 yātou	491 应酬 yìngchou
444 先生 xiānsheng	468 鸭子 yāzi	492 柚子 yòuzi
445 乡下 xiāngxia	469 衙门 yámen	493 冤枉 yuānwang
446 箱子 xiāngzi	470 哑巴 yǎba	494 院子 yuànzi
447 相声 xiàngsheng	471 胭脂 yānzhi	495 月饼 yuèbing
448 消息 xiāoxi	472 烟筒 yāntong	496 月亮 yuèliang
449 小伙子 xiǎohuǒzi	473 眼睛 yǎnjing	497 云彩 yúncai
450 小气 xiǎoqi	474 燕子 yànzi	498 运气 yùnqi
451 小子 xiǎozi	475 秧歌 yāngge	499 在乎 zàihu
452 笑话 xiàohua	476 养活 yǎnghuo	500 咱们 zánmen
453 谢谢 xièxie	477 样子 yàngzi	501 早上 zǎoshang
454 心思 xīnsi	478 吆喝 yāohe	502 怎么 zěnmě
455 星星 xīngxing	479 妖精 yāojing	503 扎实 zhāshi
456 猩猩 xīngxing	480 钥匙 yàoshi	504 眨巴 zhǎba

505 栅栏 zhàlan	529 主子 zhǔzi
506 宅子 zháizi	530 柱子 zhùzi
507 寨子 zhàizi	531 爪子 zhuǎzi
508 张罗 zhāngluo	532 转悠 zhuànyou
509 丈夫 zhàngfu	533 庄稼 zhuāngjia
510 帐篷 zhàngpeng	534 庄子 zhuāngzi
511 丈人 zhàngren	535 壮实 zhuàngshi
512 帐子 zhàngzi	536 状元 zhuàngyuan
513 招呼 zhāohu	537 锥子 zhuīzi
514 招牌 zhāopai	538 桌子 zhuōzi
515 折腾 zhēteng	539 字号 zìhao
516 这个 zhège	540 自在 zìzai
517 这么 zhème	541 粽子 zòngzi
518 枕头 zhěntou	542 祖宗 zǔzong
519 镇子 zhènzi	543 嘴巴 zuǐba
520 芝麻 zhīma	544 作坊 zuōfang
521 知识 zhīshi	545 琢磨 zuómo
522 侄子 zhízi	
523 指甲 zhǐjia(zhǐjia)	
524 指头 zhǐtou(zhítóu)	
525 种子 zhǒngzi	
526 珠子 zhūzi	
527 竹子 zhúzi	
528 主意 zhǔyi(zhúyi)	